

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 830 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.809.697	13.452.483	124,4
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	4.014.300	2.816.359	70,2
-	Thu NSDP được hưởng 100%	2.616.500	1.458.833	55,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.397.800	1.357.526	97,1
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.795.397	6.860.812	101,0
-	Thu bổ sung cân đối	3.646.673	3.645.849	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.148.724	3.214.963	102,1
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-
4	Thu kết dư năm trước		73.724	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.563.989	-
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		75.892	
7	Vay của ngân sách địa phương		12.206	
8	Thu huy động, đóng góp		49.500	
B	TỔNG CHI NSDP	10.886.897	13.280.792	122,0
I	Tổng chi cân đối NSDP (bao gồm bội chi NSDP)	7.738.173	6.393.264	82,6
I.1	Tổng chi cân đối NSDP	7.660.973	6.381.058	83,3
1	Chi đầu tư phát triển	1.009.037	934.996	92,7
2	Chi thường xuyên	5.267.711	5.302.320	100,7
3	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	2.200	1.649	75,0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
5	Dự phòng ngân sách	153.219	-	-
6	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.227.806	109.405	8,9
7	Chi trả nợ gốc	-	8.583	-
8	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước	-	23.104	-
I.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	77.200	12.206	15,8
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.148.724	2.259.060	71,7
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.243.102	1.283.927	103,3
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.905.622	975.133	51,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	4.429.726	-
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	198.742	-
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP			-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	8.583	-
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		8.583	-
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	77.200	12.206	15,8
1	Vay để bù đắp bội chi	77.200	12.206	15,8

2	Vay để trả nợ gốc			-
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	154.035	78.150	50,7

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 830 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4.500.000	4.014.300	7.021.575	6.515.778	156	162
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.500.000	4.014.300	3.371.656	2.865.859	75	71
I	Thu nội địa	4.207.000	4.014.300	2.995.649	2.816.359	71	70
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	702.000	702.000	781.592	781.592	111	111
1.1	Thuế giá trị gia tăng	304.000	304.000	332.151	332.151	109	109
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	7.719	7.719	51	51
1.3	Thuế tài nguyên	383.000	383.000	441.721	441.721	115	115
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	50.000	50.000	56.841	56.841	114	114
2.1	Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000	37.916	37.916	108	108
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	18.478	18.478	132	132
2.3	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	447	447	45	45
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	6.000	6.000	1.951	1.951	33	33
3.1	Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000	1.085	1.085	54	54
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000	866	866	22	22
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	980.000	980.000	1.130.966	1.130.966	115	115
4.1	Thuế giá trị gia tăng	707.000	707.000	774.237	774.236	110	110
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000	64.430	64.430	184	184
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	3.000	3.000	2.937	2.937	98	98
4.4	Thuế tài nguyên	235.000	235.000	289.362	289.362	123	123
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000	117.706	117.706	102	102
6	Thuế bảo vệ môi trường	273.000	163.800	152.559	91.537	56	56
-	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	163.800	163.800	4	4	0	0
-	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	109.200		0		0	0
7	Lệ phí trước bạ	110.000	110.000	90.718	90.718	82	82
8	Thu phí, lệ phí	57.000	47.000	56.346	45.468	99	97
-	Phí và lệ phí trung ương	10.000		11.181	304	112	0
-	Phí và lệ phí tỉnh			21.952	21.952	0	0
-	Phí và lệ phí huyện		0	12.140	12.140	0	0
-	Phí và lệ phí xã, phường			11.072	11.072	0	0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	51	51	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300	3.300	4.186	4.186	127	127
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.000	22.000	106.567	106.567	484	484
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	182.295	182.295	46	46
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.137	1.137	211	211	19	19
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	77.000	77.000	101.382	101.382	132	132
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	37.500	112.374	52.815	125	141
16	Thu khác ngân sách	65.000	44.000	93.817	45.988	144	105
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	700	1.152	1.152	165	165
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	2.000	2.000	4.936	4.936	247	247
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)					0	0
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)					0	0
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.252.863	1.252.863	0	0	0	0
22	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương	0	0			0	0
II	Thu từ dầu thô					0	0
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	293.000	0	326.507	0	111	0
1	Thuế xuất khẩu	8.000		5.100		64	0
2	Thuế nhập khẩu	5.800		764		13	0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0				0	0
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	279.000		1		0	0
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		319.940		0	0

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
6	Thu khác	200		702		351	0
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động, đóng góp			49.500	49.500	0	0
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0		0	0
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			12.206	12.206	0	0
	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			12.206	12.206	0	0
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			73.724	73.724	0	0
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.563.989	3.563.989	0	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	10.886.897	6.680.414	4.206.483	13.280.792	6.467.183	6.813.609	122,0	96,8	162,0
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	7.738.173	3.532.642	4.205.531	6.393.264	2.352.160	4.041.104	82,6	66,6	96,1
A.1	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.660.973	3.455.442	4.205.531	6.381.058	2.339.954	4.041.104	83,3	67,7	96,1
I	Chi đầu tư phát triển	1.009.037	369.061	639.976	934.996	435.978	499.019	92,7	118,1	78,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.009.037	369.061	639.976	929.539	430.521	499.019	92,1	116,7	78,0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>							-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	28.000	372.000	-			-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	77.000	68.705	8.295	92.630	92.630		120,3	134,8	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				5.457	5.457		-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác							-	-	-
II	Chi thường xuyên	5.267.711	1.830.275	3.437.436	5.302.320	1.760.235	3.542.085	100,7	96,2	103,0
	<i>Trong đó:</i>							-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.409.053	425.424	1.983.629	2.565.200	485.996	2.079.204	106,5	114,2	104,8
2	Chi khoa học và công nghệ	16.929	14.929	2.000	10.722	8.667	2.055	63,3	58,1	102,7
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	2.200	2.200		1.649	1.649		75,0	75,0	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0	100,0	-
V	Dự phòng ngân sách	153.219	74.046	79.173				-	-	-
VI	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.227.806	1.178.860	48.946	109.405	109.405			9,3	
VII	Chi trả nợ gốc				8.583	8.583		-	-	-
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước				23.104	23.104		-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	77.200	77.200		12.206	12.206		15,8	15,8	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.148.724	3.147.772	952	2.259.060	1.132.630	1.126.431	71,7	36,0	118.322,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.243.102	1.243.102		1.283.927	158.512	1.125.415	103,3	12,8	-
1	Chương trình MTQG NTM	138.330	138.330		242.999	9.754	233.245	175,7	7,1	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	283.570	283.570		330.680	32.552	298.128	116,6	11,5	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	821.202	821.202		710.248	116.205	594.043			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.905.622	1.904.670	952	975.133	974.118	1.015	51,2	51,1	106,6
II.1	Bổ sung vốn đầu tư	1.825.767	1.825.767		898.938	898.938		49,2	49,2	-
1	Vốn nước ngoài	72.367	72.367		51.749	51.749			71,5	
-	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3.152	3.152							
-	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	69.215	69.215		51.749	51.749				
2	Vốn trong nước	1.753.400	1.753.400		847.189	847.189				
2.1	Bổ sung các chương trình mục tiêu	1.408.400	1.408.400		673.431	673.431				
-	Ngành, lĩnh vực giao thông	1.014.885	1.014.885		461.767	461.767				
-	Ngành, lĩnh vực cấp nước, thoát nước	43.590	43.590		2.700	2.700				
-	Ngành, lĩnh vực công nghiệp									
-	Ngành, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	335.385	335.385		147.180	147.180				
-	Ngành, lĩnh vực khác	14.540	14.540		13.524	13.524				
-	Ngành, lĩnh vực Giáo dục									
-	Ngành, lĩnh vực Y tế				18.957	18.957				
-	Dự phòng ngân sách Trung ương 2022				29.303	29.303				
2.2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	345.000	345.000		173.758	173.758				
II.2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	79.855	78.903	952	76.195	75.180	1.015	95,4	95,3	106,6
1	Vốn ngoài nước							-	-	-
-	Nguồn vốn vay còn lại chưa phân bổ							-	-	-
2	Vốn trong nước	79.855	78.903	952	76.195	75.180	1.015	95,4	95,3	106,6
2.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.644	1.760	884	2.589	1.710	879	97,9	97,2	99,5
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.847	48.847		48.847	48.847		100,0	100,0	-
2.3	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000		130	130		6,5	6,5	-

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.4	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	230	230		229	229		99,3	99,3	-
2.5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	25.341	25.273	68	23.277	23.141	136	91,9	91,6	200,0
2.6	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương		433		866	866		-	200,0	-
2.7	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương		160		160	160		-	100,0	-
2.8	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội		200		98	98		-	48,8	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.429.726	2.859.545	1.570.182	-	-	-
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				198.742	122.849	75.892	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 830 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.042.071	8.900.850	98,4
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2.446.169	2.433.667	99,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	6.595.902	3.484.790	52,8
I	Chi đầu tư phát triển	2.869.983	1.372.780	47,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.869.983	1.367.323	47,6
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80.971	91.709	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		15.346	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	233.785	85.915	36,7
1.4	Chi văn hóa thông tin	32.330	3.847	11,9
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.000	9.082	181,6
1.6	Chi thể dục thể thao	14.061	26.948	191,7
1.7	Chi bảo vệ môi trường		0	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.776.340	1.016.322	57,2
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	112.783	219.914	195,0
1.10	Chi bảo đảm xã hội		272	-
1.11	Chi đầu tư phát triển khác	19.040	19.580	102,8
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		5.457	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	2.392.613	1.956.062	81,8
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	565.392	478.436	84,6
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	14.929	8.667	58,1
3	Chi y tế, dân số và gia đình	547.739	525.640	96,0
4	Chi văn hóa thông tin	74.604	67.444	90,4
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.381	18.015	98,0
6	Chi thể dục thể thao	14.290	14.367	100,5
7	Chi bảo vệ môi trường	12.646	3.583	28,3
8	Chi các hoạt động kinh tế	659.090	358.918	54,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	357.001	355.271	99,5
10	Chi bảo đảm xã hội	87.640	21.779	24,9
11	Chi thường xuyên khác	40.901	103.943	254,1
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	2.200	1.649	75,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
V	Dự phòng ngân sách	74.046		-
VI	Chi từ nguồn bội chi NSDP	77.200	12.206	15,8
VII	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.178.860	109.405	9

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 830 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GÓC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH XUYỀN; CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP, CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GÓC VAY	CHI DỰ PHÒNG, CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ THUỘC NGUỒN THU NSDP	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+...+14+17	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	20	20=9/1	21=10/2	22=11/3	23=14/6
	TỔNG SỐ	6.680.414	2.194.828	1.909.178	2.200	1.331.106	1.243.102	675.155	567.947	10.282.702	1.456.527	1.859.519	10.232	3.815.518	158.511	37.864	120.647	2.859.545	122.849	154	66	97	13
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.281.857	2.194.828	1.843.927	-	-	1.243.102	675.155	567.947	3.328.842	1.334.915	1.835.415	-	-	158.511	37.864	120.647	-	-	63	61	100	13
I.1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHỎI TỈNH	4.101.363	1.983.138	1.843.927	-	-	274.298	79.483	194.815	3.097.157	1.104.416	1.835.415	-	-	157.326	36.679	120.647	-	-	76	56	100	57
1	Sở NN và PT nông thôn	253.078	74.000	148.451			30.627	10.512	20.115	216.729	62.758	140.724			13.247		13.247			86	85	95	43
2	BQL khai thác các công trình thủy lợi	29.878		29.878			-			32.825		32.825			-					110		110	
3	Sở Giao thông vận tải	233.325	149.000	84.296			29	-	29	183.987	96.465	87.501			21		21			79		104	72
4	Ban An toàn giao thông	1.211		1.211			-			1.173		1.173			-					97		97	
5	Sở Xây dựng	11.596		11.596			-			7.254		7.254			-					63		63	
6	Sở Tài nguyên Môi trường	28.150		28.150			-			30.282		30.282			-					108		108	
7	Sở Công Thương	9.710		9.302			408	-	408	9.658		9.199			458		458			99		99	112
8	Sở Giáo dục Đào tạo	482.744	33.772	382.779			66.192	27.433	38.759	491.572	59.823	369.296			62.453	10.668	51.784			102	177	96	94
9	Sở Y tế	494.462	211.131	263.471			19.860	10.839	9.021	265.242	77.037	178.620			9.586	161	9.425			54	36	68	48
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	98.536	36.852	50.371			11.313	6.252	5.061	172.928	29.372	139.158			4.398	406	3.992			175		276	39
11	Sở Lao động Thương binh Xã hội	409.306	84.883	315.936			8.487	3.283	5.204	101.549	76.032	23.721			1.796		1.796			25	90	8	21
12	Sở Tư pháp	10.155		10.032			123	-	123	10.399		10.293			106		106			102		103	86
13	Văn phòng Tỉnh Ủy	97.404	13.299	84.076			29	-	29	112.761	31.740	80.989			32		32			116	239	96	110
14	Sở Khoa học công nghệ	19.451		19.451			-			20.287	6.910	13.377			-					104		69	
15	Tỉnh đoàn	12.033		11.333			700	-	700	10.549		9.243			1.306		1.306			88		82	187
16	Sở Thông tin truyền thông	24.302		20.766			3.536	1.169	2.367	26.508		20.782			5.726		5.726			109		100	162
17	Ban Quản lý Khu Kinh tế	178.750	157.581	21.169			-			185.381	159.354	26.026			-					104	101	123	
18	Sở Nội vụ	50.978	27.688	21.547			1.743		1.743	55.381	34.763	20.571			47		47			109		95	3
19	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	42.110	25.000	10.423			6.687	-	6.687	58.996	37.749	15.027			6.220		6.220			140		144	93
20	Trường Cao đẳng Kon Tum	60.090	-	38.133			21.957	16.710	5.247	69.297	25	41.914			27.357	21.152	6.205			115		110	125
21	Trường Chính trị	9.651		9.651			-			9.562	40	9.522			-					99		99	
22	Đài phát thanh - Truyền hình	27.508	9.082	18.426			-			27.097	9.082	18.015								99	100	98	
23	Ban Dân tộc	27.323	-	5.216			22.107	2.506	19.601	32.259	11.771	3.593			16.895	4.291	12.604			118		69	76
24	Sở Ngoại vụ	8.447		8.447			-			25.830		25.830			-					306		306	
25	Thanh tra nhà nước	7.029		7.029			-			9.122		9.122			-					130		130	
26	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.719		15.719			-			21.625	6.637	14.988			-					138		95	
27	Sở Kế hoạch Đầu tư	99.219	83.442	15.748			29	-	29	99.627	85.624	13.973			29		29			100		89	101
28	Sở Tài chính	10.049		10.020			29	-	29	11.499		11.467			32		32			114		114	110
29	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	91.836	56.422	35.414			-			35.465	4.660	30.805			-					39	8	87	
30	Hội Cựu chiến binh	2.667		2.667			-			2.436		2.436			-					91		91	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỶNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI TỪ NSDP, CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỶNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI DỰ PHÒNG, CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ THUỘC NGUỒN THU NSDP	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỶNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUỶNG XUYỀN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUỶNG XUYỀN						
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	8.585		8.400			185	-	185	8.212		7.898			314		314			96		94	170
33	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	17.055		6.190			10.865	-	10.865	10.061		6.383			3.678		3.678			59		103	34
34	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum (trước đây là ban QL 98)	849.042	849.042	-			-			160.637	160.637	-			-					19			
35	Bệnh viện Y được Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum	18.823	18.823	-			-			8.717	8.717	-			-					46			
36	Chi Cục Kiểm lâm	35.000	35.000	-			-			4.943	4.943	-			-					14			
37	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	83.042	83.042	-			-			105.495	105.495	-			-					127			
38	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	15.000	15.000	-			-			8.673	8.673	-			-					58			
39	Ban quản lý DA chuyển đổi NN bền vững tỉnh Kon Tum (VnSat)	1.038	1.038	-			-			1.071	1.071	-			-					103			
40	Hội Cựu giáo chức Kon Tum	-		-			-			9		9			-								
41	Hội người cao tuổi	703		703			-			704		704			-					100		100	
42	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	436		436			-			424		424			-					97		97	
43	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	455		455			-			427		427			-					94		94	
44	Hội khuyến học	456		456			-			469		469			-					103		103	
45	Ban liên lạc tù chính trị	90		90			-			198		198			-					219		219	
46	Hội nhà báo	1.242		1.242			-			1.196		1.196			-					96		96	
47	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.108		2.108			-			2.157		2.157			-					102		102	
48	Hội Cựu Thanh niên xung phong	351		351			-			337		337			-					96		96	
49	Hội Văn học Nghệ thuật	1.527		1.527			-			1.817		1.817			-					119		119	
50	Hội hữu nghị Việt - Lào; Việt Nam - Campuchia	296		296			-			102		102			-					35		35	
51	Liên đoàn cầu lông tỉnh	-		-			-			13		13			-								
52	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	96		96			-			54		54			-					56			
53	Hội Luật gia	210		210			-			207		207			-					99		99	
54	Hội chữ thập đỏ	2.398		2.398			-			3.028		3.028			-					126		126	
55	Liên minh Hợp tác xã	3.194		1.869			1.325	779	546	2.211		1.703			507		507			69			38
56	Đoàn Luật sư	65		65			-			58		58			-					89		89	
57	Nguồn tập trung tại tỉnh	65.419		-			65.419		65.419	-		-			-					-			-
58	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	34		34			-			-		-			-					-			
59	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	29		-			29	-	29	-		-			-					-			-
60	Công đoàn viên chức tỉnh	200		200			-			180		180			-					90		90	
61	Liên đoàn Lao động tỉnh	450		450			-			405		405			-								
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	309		309			-			195		195			-					63		63	
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	118		118			-			167		167			-								
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	4.164		4.164			-			3.899		3.485			414		414						
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.568		4.568			-			4.378		4.378			-								
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	230		230			-			110		110			-								
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	2.429		1.453			976	-	976	2.765		2.014			751		751					139	77
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	5.748		5.748			-			5.738		5.738			-							100	
73	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	4.128		4.128			-			5.057		5.057			-							122	
74	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	777		777			-			752		752			-							97	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THUƠNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP, CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THUƠNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GỐC VAY	CHI DỰ PHÒNG, CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ THUỘC NGUỒN THU NSDP	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THUƠNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUƠNG XUYỀN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUƠNG XUYỀN								
75	Bảo hiểm xã hội tỉnh	-		-					264.254		264.254			-											
76	Các đơn vị khác	102.145	19.040	81.962	-	-	1.143	-	1.143	121.030	19.580	100.012	-	-	1.438	-	1.438	-	-	118	103	122	126		
77	Quỹ phát triển đất tỉnh Kon Tum	-		-					5.457	5.457	-			-											
1.2	CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (Quyết toán tại ngân sách tỉnh, không bao gồm vốn đầu tư phân cấp NSH)	1.180.494	211.690	-	-	-	968.804	595.672	373.132	231.685	230.499	-	-	-	1.185	1.185		-		20	109		0		
1	Thành phố Kon Tum	88.059	43.590				44.469	23.461	21.008	2.700	2.700	-			-			-		3	6		-		
2	Huyện Đắk Hà	82.850					82.850	46.414	36.436	-		-			-			-		-			-		
3	Huyện Đắk Tô	79.336	8.000				71.336	37.076	34.260	2.496	2.496	-			-			-		3	31		-		
4	Huyện Ngọc Hồi	130.225	56.600				73.625	45.341	28.284	69.018	69.018	-			-			-		53	122		-		
5	Huyện Tu Mơ Rông	199.479	7.460				192.019	124.892	67.127	29.702	28.516	-			1.185	1.185		-		15	382		1		
6	Huyện Đắk Glei	112.222					112.222	68.265	43.957	29.303	29.303	-			-			-		26			-		
7	Huyện Sa Thầy	80.961	3.938				77.023	40.695	36.328	3.938	3.938	-			-			-		5	100		-		
8	Huyện Kon Rẫy	138.337	63.000				75.337	49.675	25.662	58.495	58.495	-			-			-		42	93		-		
9	Huyện Kon Plông	125.842					125.842	84.492	41.350	-		-			-			-		-			-		
10	Huyện Ia H'Drai	142.581	28.500				114.081	75.361	38.720	36.032	36.032	-			-			-		25	126		-		
11	Các Chủ đầu tư khác	602	602				-					-													
II	CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH	65.251		65.251						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-			
1	Nguồn mua sắm sửa chữa tập trung	8.000		8.000								-										-			
2	Cấp vốn ủy thác, bù lãi suất theo NQ HĐND	7.000		7.000								-										-			
3	Chi khác ngân sách	50.251		50.251								-										-			
III	CHI TRẢ NỢ GỐC, LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY; CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	2.200			2.200		-			10.232		-	10.232		-			-		465					
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1.000				1.000	-			1.000		1.000			-			-		100					
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	74.046				74.046	-			-		-			-			-		-					
VI	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP	77.200				77.200	-			12.206	12.206	-			-			-		16					
VII	CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	1.178.860				1.178.860	-			109.405	109.405	-			-			-		9					
VIII	CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	-								23.104		23.104													
IX	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-					-			3.815.518		-		3.815.518	-										
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			2.859.545		-			-			2.859.545							
XI	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-					-			122.849		-			-				122.849						

(Kèm theo Quyết định số 830 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	3.662.991	2.446.169	1.216.822	206.185	41.833	968.804	3.815.518	2.433.667	1.381.851	289.904	106.160	985.788	104,2	99,5	114	141	254	
1	Thành phố Kon Tum	424.222	273.226	150.996	100.885	5.642	44.469	441.321	273.226	168.095	123.192	306	44.597	104,0	100,0	111	122	5	
2	Huyện Đắk Hà	473.235	371.909	101.326	15.100	3.376	82.850	474.808	370.000	104.808	29.356		75.452	100,3	99,5	103	194	-	
3	Huyện Đắk Tô	346.068	257.450	88.618	14.000	3.282	71.336	361.874	257.450	104.424	26.163	9.529	68.732	104,6	100,0	118	187	290	
4	Huyện Ngọc Hồi	323.968	241.315	82.653	5.800	3.228	73.625	347.768	241.315	106.453	5.800	6.800	93.853	107,3	100,0	129	100	211	
5	Huyện Đắk Glei	523.512	398.242	125.270	8.000	5.048	112.222	536.748	398.242	138.506	9.776	12.028	116.702	102,5	100,0	111	122	238	
6	Huyện Sa Thầy	391.936	301.282	90.654	10.400	3.231	77.023	401.871	295.322	106.549	40.695	29.526	36.328	102,5	98,0	118	391	914	
7	Huyện Ia'H Dray	217.446	95.268	122.178	5.300	2.797	114.081	224.150	94.633	129.516	7.030	4.359	118.127	103,1	99,3	106	133	156	
8	Huyện Kon Rẫy	283.246	196.412	86.834	8.400	3.097	75.337	291.129	193.436	97.693	7.883	13.418	76.392	102,8	98,5	113	94	433	
9	Huyện Kon Plong	193.969	27.552	166.417	32.800	7.775	125.842	199.142	27.442	171.700	32.690	10.550	128.460	102,7	99,6	103	100	136	
10	Huyện Tu Mơ Rông	485.389	283.513	201.876	5.500	4.357	192.019	536.708	282.601	254.106	7.318	19.643	227.145	110,6	99,7	126	133	451	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17
	TỔNG SỐ	1.274.696	706.749	567.947	283.570	141.429	141.429		142.141	142.141		169.924	135.724	135.724		34.200	34.200		821.202	429.596	429.596		391.606
I	Chi ngân sách cấp tỉnh	248.701	99.396	149.305	31.709	19.993	19.993		11.716	11.716		36.362	31.594	31.594		4.768	4.768		180.630	47.809	47.809		132.821
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	27.972		27.972	343				343	343		724				724	724		26.905				26.905
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.487	3.283	5.204	7.344	3.283	3.283		4.061	4.061									1.143				1.143
3	Ban Dân tộc tỉnh	22.678	2.506	20.172															22.678	2.506	2.506		20.172
4	Sở Công Thương	408		408															408				408
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	72.135	27.433	44.702															72.135	27.433	27.433		44.702
6	Sở Nội vụ	543		543								30				30	30		513				513
7	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	21.957	16.710	5.247	21.957	16.710	16.710		5.247	5.247													
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11.313	6.252	5.061								500				500	500		10.813	6.252	6.252		4.561
9	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.464		1.464								1.464				1.464	1.464						
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10.865		10.865								500				500	500		10.365				10.365
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.325	779	546															1.325	779	779		546
12	Hội Nông dân tỉnh	500		500								200				200	200		300				300
13	Tỉnh đoàn	700		700								400				400	400		300				300
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	185		185								100				100	100		85				85
15	Văn phòng Tỉnh ủy	29		29															29				29
16	Sở Thông tin và Truyền thông	2.367		2.367	1.347				1.347	1.347		650				650	650		370				370
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29		29															29				29
18	Sở Tài chính	29		29															29				29
19	Sở Y tế	51.454	42.433	9.021	718				718	718		31.594	31.594	31.594					19.142	10.839	10.839		8.303
20	Sở Tư pháp	123		123															123				123
21	Sở Giao thông Vận tải	29		29															29				29
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	29		29															29				29
23	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.657		9.657															9.657				9.657
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	1.689		1.689															1.689				1.689
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	1.591		1.591															1.591				1.591
26	Các đơn vị khác	1.143		1.143								200				200	200		943				943
27	Huyện Tu mơ rông																						
II	Chi ngân sách huyện	1.025.995	607.353	418.642	251.861	121.436	121.436		130.425	130.425		133.562	104.130	104.130		29.432	29.432		640.572	381.787	381.787		258.785
1	TP Kon Tum	44.597	23.461	21.136	8.463				8.463	8.463		21.347	17.223	17.223		4.124	4.124		14.787	6.238	6.238		8.549

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 830 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

			QUYẾT TOÁN																							
XH vùng DTTS và			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng I Miền núi								
phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
16	17	1=2+4	2=5+13	3=8+16	4=5+9	5=6+8	8	9	8=9+11	11	12	11=12+16	12=13+15	15	16	15=16+18	18	19	11=12+16	12=13+15	15	16	15=16+18	18		
391.606		1.283.927	856.612	427.315	330.680	198.421	198.421		132.259	132.259		242.999	183.029	183.029		59.970	59.970		710.248	475.162	475.162		235.086	235.086		
132.821		158.512	37.864	120.647	32.552	22.338	22.338		10.214	10.214		9.754				9.754	9.754		116.205	15.527	15.527		100.679	100.679		
26.905		11.729		11.729	310				310	310		1.280				1.280	1.280		10.139				10.139	10.139		
1.143		1.796		1.796	1.504				1.504	1.504									292				292	292		
20.172		16.895	4.291	12.604															16.895	4.291	4.291		12.604	12.604		
408		458		458															458				458	458		
44.702		62.453	10.668	51.784															62.453	10.668	10.668		51.784	51.784		
513		47		47								47				47	47									
		27.357	21.152	6.205	27.357	21.152	21.152		6.205	6.205																
4.561		4.398	406	3.992								324				324	324		4.074	406	406		3.668	3.668		
		1.517		1.517								1.517				1.517	1.517									
10.365		3.678		3.678								911				911	911		2.767				2.767	2.767		
546		507		507															507				507	507		
300		514		514								200				200	200		314				314	314		
300		1.306		1.306								893				893	893		413				413	413		
85		314		314								200				200	200		114				114	114		
29		32		32															32				32	32		
370		5.726		5.726	1.513				1.513	1.513		3.983				3.983	3.983		230				230	230		
29		29		29															29				29	29		
29		32		32															32				32	32		
8.303		9.586	161	9.425	682				682	682									8.904	161	161		8.743	8.743		
123		106		106															106				106	106		
29		21		21															21				21	21		
29																										
9.657		6.220		6.220															6.220				6.220	6.220		
1.689		751		751															751				751	751		
1.591		414		414															414				414	414		
943		1.438		1.438								400				400	400		1.038				1.038	1.038		
		1.185	1.185		1.185	1.185	1.185																			
258.785		1.125.415	818.747	306.668	298.128	176.083	176.083		122.045	122.045		233.245	183.029	183.029		50.215	50.215		594.043	459.635	459.635		134.408	134.408		
8.549		42.128	26.242	15.886	8.413				8.413	8.413		23.603	19.653	19.653		3.950	3.950		10.112	6.589	6.589		3.523	3.523		

[illegible]

	SO SÁNH (%)																
DTTS và hiệp Vốn ngoài nước	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
19	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	45=25/8	46=26/9	47=27/10	48=28/11	49=29/12	50=30/13	51=31/14	52=32/15	53=33/16	54=34/17
	101%	121%	75%	117%	140%	140%		93%	93%		143%	135%	135%		175%	175%	
	64%	38%	81%	103%	112%	112%		87%	87%		27%				205%	205%	
	42%		42%	91%				91%	91%		177%				177%	177%	
	21%		35%	20%				37%	37%								
	74%	171%	62%														
	112%		112%														
	87%	39%	116%														
	9%		9%								156%				156%	156%	
	125%	127%	118%	125%	127%	127%		118%	118%								
	39%	6%	79%								65%				65%	65%	
	104%		104%								104%				104%	104%	
	34%		34%								182%				182%	182%	
	38%		93%														
	103%		103%								100%				100%	100%	
	187%		187%								223%				223%	223%	
	170%		170%								200%				200%	200%	
	110%		110%														
	242%		242%	112%				112%	112%		613%				613%	613%	
	101%		101%														
	110%		110%														
	19%	0%	104%	95%				95%	95%								
	86%		86%														
	72%		72%														
	64%		64%														
	44%		44%														
	26%		26%														
	126%		126%								200%				200%	200%	
	110%	135%	73%	118%	145%	145%		94%	94%		175%	176%	176%		171%	171%	
	94%	112%	75%	99%				99%	99%		111%	114%	114%		96%	96%	

[illegible]